

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)**Câu 1.** Phân số nào dưới đây là phân số thập phân

- A. $\frac{100}{57}$ B. $\frac{65}{100}$ C. $\frac{15}{20}$ D. $\frac{30}{55}$

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 58,011 ; 58,101 ; 58,010 ; 58,1 là:

- A. 58,011 B. 58,101 C. 58,010 D. 58,1

Câu 3. Lớp 4A có 45 bạn học sinh, trong đó có 28 bạn nữ. Vậy tỉ số giữa số bạn nam và số bạn nữ của lớp 4A là:

- A. $\frac{28}{45}$ B. $\frac{28}{17}$ C. $\frac{17}{28}$ D. $\frac{17}{45}$

Câu 4. Làm tròn số 0,158 đến hàng phần mười ta được:

- A. 0,17 B. 0,159 C. 0,16 D. 0,2

Câu 5. Chị Hoa pha được 1 500 ml nước chanh. Chị rót đều lượng nước chanh này vào 6 cốc. Hỏi nếu pha 3 l nước chanh thì chị Hoa rót được vào bao nhiêu cốc như thế?

- A. 8 cốc B. 9 cốc C. 12 cốc D. 14 cốc

Câu 6. Một nhà máy có diện tích là 1 ha 200 m². Biết nhà máy chia thành hai phân xưởng. Diện tích của phân xưởng A bằng $\frac{3}{7}$ diện tích của phân xưởng B. Vậy diện tích của phân xưởng B là:

- A. 7 140 m² B. 3 060 m² C. 3 600 m² D. 8 400 m²

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính:

$$1\frac{3}{8} + 2\frac{1}{4} = \dots\dots\dots$$

$$5\frac{3}{4} - 2\frac{5}{6} = \dots\dots\dots$$

$$1\frac{4}{5} \times 2\frac{7}{9} = \dots\dots\dots$$

$$6\frac{1}{2} : 4\frac{7}{8} = \dots\dots\dots$$

Câu 2. Viết phân số thành phân số thập phân rồi chuyển thành số thập phân.

$$\frac{17}{20} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{126}{600} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{69}{125} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{263}{500} = \dots\dots\dots$$

Câu 3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

a) 5km 63m = km

b) 18 m² 35 dm² = m²

c) 219 000 m² = ha

d) 36 ha = km²

Câu 4. Trong một khu vườn có số cây xoài bằng $\frac{8}{5}$ số cây nhãn. Biết rằng số cây xoài nhiều hơn số cây nhãn là 36 cây. Hỏi khu vườn đó có bao nhiêu cây xoài, bao nhiêu cây nhãn.

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Phân số nào dưới đây là phân số thập phân:

A. $\frac{100}{57}$

B. $\frac{65}{100}$

C. $\frac{15}{20}$

D. $\frac{30}{55}$

Phương pháp

Phân số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1 000, ...

Lời giải

Phân số thập phân là $\frac{65}{100}$

Đáp án: B

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 58,011 ; 58,101 ; 58,010 ; 58,1 là:

A. 58,011

B. 58,101

C. 58,010

D. 58,1

Phương pháp

So sánh các số đã cho để xác định số lớn nhất.

Lời giải

Ta có $58,101 > 58,1 > 58,011 > 58,010$

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là 58,101

Đáp án: B

Câu 3. Lớp 4A có 45 bạn học sinh, trong đó có 28 bạn nữ. Vậy tỉ số giữa số bạn nam và số bạn nữ của lớp 4A là:

A. $\frac{28}{45}$

B. $\frac{28}{17}$

C. $\frac{17}{28}$

D. $\frac{17}{45}$

Phương pháp

Tỉ số của a và b được viết là a : b hay $\frac{a}{b}$

Lời giải

Số bạn nam là $45 - 28 = 17$ (bạn)

Vậy tỉ số giữa số bạn nam và số bạn nữ của lớp 4A là: $\frac{17}{28}$

Đáp án: C

Câu 4. Làm tròn số 0,158 đến hàng phần mười ta được:

A. 0,17

B. 0,159

C. 0,16

D. 0,2

Phương pháp

Khi làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, ta so sánh chữ số ở hàng phần trăm với 5. Nếu chữ số hàng phần trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 0,158 đến hàng phần mười ta được số 0,2 (vì chữ số ở hàng phần trăm là 5, làm tròn lên)

Đáp án: D

Câu 5. Chị Hoa pha được 1 500 ml nước chanh. Chị rót đều lượng nước chanh này vào 6 cốc. Hỏi nếu pha 3 l nước chanh thì chị Hoa rót được vào bao nhiêu cốc như thế?

- A. 8 cốc B. 9 cốc C. 12 cốc D. 14 cốc

Phương pháp

Đổi: 3 l sang đơn vị ml

Giải bài toán theo phương pháp tìm tỉ số hoặc rút về đơn vị

Lời giải

Đổi: 3 l = 3 000 ml

3 000 ml gấp 1 500 ml số lần là:

$$3\ 000 : 1\ 500 = 2 \text{ (lần)}$$

Nếu pha 3 l nước chanh thì chị Hoa rót được số cốc nước chanh là:

$$6 \times 2 = 12 \text{ (cốc)}$$

Đáp án: C

Câu 6. Một nhà máy có diện tích là 1 ha 200 m². Biết nhà máy chia thành hai phân xưởng. Diện tích của phân xưởng A bằng $\frac{3}{7}$ diện tích của phân xưởng B. Vậy diện tích của phân xưởng B là:

- A. 7 140 m² B. 3 060 m² C. 3 600 m² D. 8 400 m²

Phương pháp

Đổi: 1 ha 200 m² sang đơn vị mét vuông

Tìm tổng số phần bằng nhau và giá trị 1 phần

Diện tích phân xưởng B = giá trị 1 phần x số phần diện tích phân xưởng B

Lời giải

Đổi: 1 ha 200 m² = 10 200 m²

Tổng số phần bằng nhau là 3 + 7 = 10 (phần)

Giá trị của 1 phần là: 10 200 : 10 = 1 020

Diện tích của phân xưởng B là: 1 020 x 7 = 7 140 (m²)

Đáp án: A

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính:

$$1\frac{3}{8} + 2\frac{1}{4} = \dots\dots\dots$$

$$5\frac{3}{4} - 2\frac{5}{6} = \dots\dots\dots$$

$$1\frac{4}{5} \times 2\frac{7}{9} = \dots\dots\dots$$

$$6\frac{1}{2} : 4\frac{7}{8} = \dots\dots\dots$$

Phương pháp

Chuyển các hỗn số về phân số rồi thực hiện theo quy tắc đã học.

Lời giải

$$1\frac{3}{8} + 2\frac{1}{4} = \frac{11}{8} + \frac{9}{4} = \frac{11}{8} + \frac{18}{8} = \frac{29}{8}$$

$$5\frac{3}{4} - 2\frac{5}{6} = \frac{23}{4} - \frac{17}{6} = \frac{69}{12} - \frac{34}{12} = \frac{35}{12}$$

$$1\frac{4}{5} \times 2\frac{7}{9} = \frac{9}{5} \times \frac{25}{9} = 5$$

$$6\frac{1}{2} : 4\frac{7}{8} = \frac{13}{2} : \frac{39}{8} = \frac{13}{2} \times \frac{8}{39} = \frac{4}{3}$$

Câu 2. Viết phân số thành phân số thập phân rồi chuyển thành số thập phân.

$$\frac{17}{20} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{126}{600} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{69}{125} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{263}{500} = \dots\dots\dots$$

Phương pháp

- Nhân (hoặc chia) cả tử số và mẫu số với cùng một số tự nhiên khác 0 để được phân số có mẫu là

10, 100, 1 000, ...

- Chuyển về số thập phân

Lời giải

$$\frac{17}{20} = \frac{17 \times 5}{20 \times 5} = \frac{85}{100} = 0,85 \dots$$

$$\frac{126}{600} = \frac{126 : 6}{600 : 6} = \frac{21}{100} = 0,21$$

$$\frac{69}{125} = \frac{69 \times 8}{125 \times 8} = \frac{552}{1000} = 0,552$$

$$\frac{263}{500} = \frac{263 \times 2}{500 \times 2} = \frac{526}{1000} = 0,526$$

Câu 3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm.

a) 5km 63m = km

b) 18 m² 35 dm² = m²

c) 219 000 m² = ha

d) 36 ha = km²

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{ m} = \frac{1}{1000}\text{ km}$; $1\text{ dm}^2 = \frac{1}{100}\text{ m}^2$

$1\text{ m}^2 = \frac{1}{10000}\text{ ha}$; $1\text{ ha} = \frac{1}{100}\text{ km}^2$

Lời giải

a) $5\text{ km } 63\text{ m} = \mathbf{5,063}\text{ km}$

b) $18\text{ m}^2\text{ } 35\text{ dm}^2 = \mathbf{18,35}\text{ m}^2$

c) $219\text{ } 000\text{ m}^2 = \mathbf{21,9}\text{ ha}$

d) $36\text{ ha} = \mathbf{0,36}\text{ km}^2$

Câu 4. Trong một khu vườn có số cây xoài bằng $\frac{8}{5}$ số cây nhãn. Biết rằng số cây xoài nhiều hơn số cây nhãn là 36 cây. Hỏi khu vườn đó có bao nhiêu cây xoài, bao nhiêu cây nhãn.

Phương pháp

- Vẽ sơ đồ
- Tìm hiệu số phần bằng nhau và giá trị 1 phần
- Tìm số cây xoài = Giá trị 1 phần x số phần của cây xoài
- Tìm số cây nhãn = số cây xoài – 36 cây

Lời giải

Ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:

$$8 - 5 = 3 \text{ (phần)}$$

Giá trị của 1 phần là:

$$36 : 3 = 12$$

Số cây xoài là:

$$12 \times 8 = 96 \text{ (cây)}$$

Số cây nhãn là:

$$96 - 36 = 60 \text{ (cây)}$$

Đáp số: Cây xoài: 96 cây

Cây nhãn: 60 cây